

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-1

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013
(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo Kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	05 - 35
Bảng cân đối kế toán	05 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 35

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần LILAMA 69-1 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần LILAMA 69-1 là Công ty được chuyển đổi từ Doanh nghiệp nhà nước - Công ty Lắp máy và Xây dựng 69-1 thuộc Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam (LILAMA) theo Quyết định số 1370/QĐ-BXD ngày 06 tháng 07 năm 2005 của Bộ Xây Dựng.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 17 Lý Thái Tổ, Thành phố Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Bùi Quang Vinh	Chủ tịch HĐQT	
Ông Ngô Quốc Thịnh	Thành viên	
Ông Phạm Văn Tùng	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 20 tháng 04 năm 2013)
Ông Hà Văn Mỹ	Thành viên	
Ông Ngô Quang Hưng	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Quế	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 20 tháng 04 năm 2013)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Ngô Quốc Thịnh	Tổng Giám đốc	
Ông Hà Văn Mỹ	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Lưu Văn Toàn	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Đoàn Tâm	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Phạm Thế Kiên	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm tháng 07 năm 2013)

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Hoàng Văn Hoạt	Trưởng ban	(Miễn nhiệm ngày 14 tháng 12 năm 2013)
Ông Ngô Đức Anh	Trưởng ban	(Bổ nhiệm ngày 14 tháng 12 năm 2013)
Ông Đỗ Tá Hà	Thành viên	
Ông Vũ Công Nam	Thành viên	

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC, ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Bắc Ninh, ngày 18 tháng 3 năm 2014

TM. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc

Ngô Quốc Thịnh

Số:/2014/BC.KTTC-AASC.KT1

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần LILAMA 69-1

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần LILAMA 69-1 được lập ngày 05 tháng 3 năm 2014, từ trang 5 đến trang 35, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần LILAMA 69-1 tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 18 tháng 03 năm 2014

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC
Phó Tổng Giám đốc

Kiểm toán viên

Cát Thị Hà
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0725-2013-002-1

Phạm Anh Tuấn
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0777-2013-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
		VND	(Đã điều chỉnh) VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		481.045.622.109	339.132.063.280
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	41.487.162.774	24.504.551.389
111 1. Tiền		41.487.162.774	9.504.551.389
112 2. Các khoản tương đương tiền		-	15.000.000.000
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		236.184.136.120	191.679.130.851
131 1. Phải thu khách hàng		233.712.010.568	191.544.430.525
132 2. Trả trước cho người bán		7.132.697.420	3.980.761.779
135 5. Các khoản phải thu khác	4	2.774.931.100	2.640.107.399
139 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	5	(7.435.502.968)	(6.486.168.852)
140 IV. Hàng tồn kho	6	198.349.872.536	115.371.582.257
141 1. Hàng tồn kho		198.349.872.536	115.371.582.257
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		5.024.450.679	7.576.798.783
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	933.384.241
158 5. Tài sản ngắn hạn khác	7	5.024.450.679	6.643.414.542
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		139.869.925.126	127.329.531.351
220 II. Tài sản cố định		92.765.492.930	92.361.775.611
221 1. Tài sản cố định hữu hình	8	69.047.997.305	74.265.964.613
222 - Nguyên giá		143.412.283.292	144.244.770.471
223 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(74.364.285.987)	(69.978.805.858)
224 2. Tài sản cố định thuê tài chính	9	23.717.495.625	16.637.850.998
225 - Nguyên giá		29.561.718.045	19.270.615.667
226 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(5.844.222.420)	(2.632.764.669)
230 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	1.457.960.000
250 IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	10	21.506.116.350	21.506.116.350
252 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		11.700.000.000	11.700.000.000
258 3. Đầu tư dài hạn khác		10.300.000.000	10.300.000.000
259 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)		(493.883.650)	(493.883.650)
260 V. Tài sản dài hạn khác		25.598.315.846	13.461.639.390
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	11	24.195.182.966	12.575.139.390
268 3. Tài sản dài hạn khác	12	1.403.132.880	886.500.000
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		620.915.547.235	466.461.594.631

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
		VND	(Đã điều chỉnh) VND
300 A. NỢ PHẢI TRẢ		496.775.540.272	350.378.133.060
310 I. Nợ ngắn hạn		480.641.436.895	335.787.549.224
311 1. Vay và nợ ngắn hạn	13	342.587.041.402	217.705.596.313
312 2. Phải trả người bán		58.551.074.427	38.899.671.580
313 3. Người mua trả tiền trước		18.343.674.865	42.089.882.299
314 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	19.473.790.890	14.766.256.804
315 5. Phải trả người lao động		34.695.913.682	16.344.640.691
319 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	15	6.093.868.001	5.775.859.057
323 11. Quỹ khen thưởng phúc lợi		896.073.628	205.642.480
330 II. Nợ dài hạn		16.134.103.377	14.590.583.836
333 3. Phải trả dài hạn khác	16	1.400.000.000	1.500.000.000
334 4. Vay và nợ dài hạn	17	14.614.066.257	13.008.539.150
338 8. Doanh thu chưa thực hiện	18	120.037.120	82.044.686
400 B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		124.140.006.963	116.083.461.571
410 I. Vốn chủ sở hữu	19	124.140.006.963	116.083.461.571
411 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		70.150.000.000	70.150.000.000
412 2. Thặng dư vốn cổ phần		14.925.000.000	14.925.000.000
417 7. Quỹ đầu tư phát triển		20.806.886.152	16.572.114.988
418 8. Quỹ dự phòng tài chính		3.159.754.271	3.159.754.271
419 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		1.332.530.000	428.380.000
420 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		13.765.836.540	10.848.212.312
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		620.915.547.235	466.461.594.631

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
5. Ngoại tệ các loại			
- USD		152.992,22	1.107,05
- JPY		16.291.033,00	200.000,00

Bắc Ninh, ngày 18 tháng 3 năm 2014

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
----------------	----------------	---------------

Ngô Thị Lương

Nguyễn Thị Quế

Ngô Quốc Thịnh

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Năm 2013

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2013	Năm 2012
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	709.429.598.045	514.031.418.755
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		709.429.598.045	514.031.418.755
11	4. Giá vốn hàng bán	21	634.364.543.702	439.178.183.891
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		75.065.054.343	74.853.234.864
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	2.592.694.363	2.977.436.110
22	7. Chi phí tài chính	23	34.016.527.512	31.471.777.125
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		32.656.158.651	30.564.627.674
24	8. Chi phí bán hàng	24	646.010.000	654.676.437
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	25.982.340.910	29.271.950.878
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		17.012.870.284	16.432.266.534
31	11. Thu nhập khác	26	6.063.363.376	3.548.593.671
32	12. Chi phí khác	27	5.264.929.120	2.798.522.651
40	13. Lợi nhuận khác		798.434.256	750.071.020
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		17.811.304.540	17.182.337.554
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành		4.045.468.000	1.799.580.551
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>13.765.836.540</u>	<u>15.382.757.003</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	29	1.962	2.193

Bắc Ninh, ngày 18 tháng 3 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Ngô Thị Lương

Nguyễn Thị Quế

Ngô Quốc Thịnh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2013

Theo phương pháp trực tiếp

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		698.742.319.219	486.362.723.819
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(487.840.541.044)	(277.150.172.095)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(203.307.778.009)	(152.177.070.200)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(32.656.158.651)	(30.564.627.674)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(2.343.434.024)	(4.544.506.240)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		4.224.576.290	3.338.299.044
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh (*)		(58.568.399.736)	(45.690.695.092)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(81.749.415.955)	(20.426.048.438)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(25.069.489.017)	(8.809.523.747)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	408.836.363
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(5.500.000.000)
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.982.984.733	390.856.884
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(23.086.504.284)	(13.509.830.500)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		607.042.295.995	316.417.892.333
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(471.672.404.685)	(251.174.851.839)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		(9.185.229.944)	(2.405.919.878)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(4.223.633.700)	(9.188.710.470)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		121.961.027.666	53.648.410.146
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		17.125.107.427	19.712.531.208
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		24.504.551.389	4.780.990.547
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(142.496.042)	11.029.634
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	41.487.162.774	24.504.551.389

(*): Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh bao gồm 34 tỷ tiền chi nộp các loại thuế (không bao gồm tiền nộp thuế thu nhập doanh nghiệp).

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Bắc Ninh, ngày 18 tháng 3 năm 2014
Tổng Giám đốc

Ngô Thị Lương

Nguyễn Thị Quế

Ngô Quốc Thịnh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2013

1 . THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần LILAMA 69-1 là Công ty được chuyển đổi từ Doanh nghiệp nhà nước - Công ty Lắp máy và Xây dựng 69-1 thuộc Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam (LILAMA) theo Quyết định số 1370/QĐ-BXD ngày 06 tháng 07 năm 2005 của Bộ Xây Dựng.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 17 Lý Thái Tổ, Thành phố Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty là 70.150.000.000 VND (Bảy mươi tỷ một trăm năm mươi triệu đồng) tương đương 7.015.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Ngành nghề kinh doanh

Theo giấy đăng ký kinh doanh số 2300102253 thay đổi lần thứ tư ngày 01/09/2010, hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Tháo dỡ các công trình công nghiệp và dân dụng;
- Đầu tư, sản xuất và kinh doanh điện;
- Kinh doanh các hoạt động thể thao (sân tennis), dịch vụ ăn uống;
- Kiểm tra mối hàn bằng phương pháp không phá hủy (NDT);
- Kiểm tra khuyết tật mối hàn bằng biện pháp chụp X - Quang (RT);
- Thiết kế điện các công trình công nghiệp và dân dụng, thiết kế tổng mặt bằng, biện pháp kỹ thuật và tổ chức thi công lắp đặt máy móc và thiết bị, thiết kế kết cấu các công trình công nghiệp và dân dụng đến loại 3, thiết kế tổng mặt bằng, biện pháp kỹ thuật và tổ chức thi công các công trình công nghiệp và dân dụng, thiết kế cơ khí các thiết bị khoan dầu khí, thiết kế tổng mặt bằng, biện pháp kỹ thuật và tổ chức thi công lắp đặt các máy móc và thiết bị, tham gia thiết kế cơ khí các loại máy móc và thiết bị, thiết kế tổng mặt bằng biện pháp kỹ thuật và tổ chức thi công lắp đặt máy móc và thiết bị;
- Gia công chế tạo thiết bị đồng bộ cho các nhà máy: Xi măng, điện, dầu khí, các thiết bị phi tiêu chuẩn, kết cấu thép, chế tạo, lắp đặt, duy tu sửa chữa các thiết bị nâng, thiết bị chịu áp lực, thiết bị lò hơi trung và cao áp, các loại bồn bể chứa dung dịch lỏng và khí, cung cấp lắp đặt và bảo trì thang máy, chế tạo và lắp đặt các hệ thống đường ống hạ áp, trung áp và cao áp (dẫn dung dịch lỏng, dẫn khí), xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, đường dây và trạm biến thế điện đến 500KV, lắp đặt các dây chuyền công nghệ, đầu tư kinh doanh phát triển hạ tầng khu đô thị, khu công nghiệp, kinh doanh bất động sản, cơ sở hạ tầng, sản xuất và kinh doanh các loại vật tư, thiết bị, vật liệu xây dựng, kim khí, sắt thép, điện máy, hóa chất, vật liệu điện, phụ tùng, dụng cụ cơ khí, xăng dầu mỡ, khí đốt, khí công nghiệp, vật liệu xây dựng, phế liệu, đại lý mua, bán, ký gửi hàng hóa, xuất nhập khẩu vật tư, vật liệu xây dựng, thiết bị đơn lẻ, thiết bị đồng bộ, dây chuyền công nghệ;
- Tham gia lập trình các phần mềm tin học, sử dụng các chương trình kết cấu, vẽ kỹ thuật và dự toán các công trình công nghiệp và dân dụng, xây dựng công trình, hệ thống cứu hỏa, giao thông, thủy lợi, thủy điện, sân bay, bến cảng, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị, khu công nghiệp, khu dân cư;
- Kiểm tra khuyết tật mối hàn bằng phương pháp siêu âm (UT);
- Kiểm tra khuyết tật mối hàn bằng phương pháp từ tính (MT);
- Kiểm tra khuyết tật mối hàn bằng phương pháp thẩm thấu (PT);
- Nhiệt luyện mối hàn (trước và sau khi hàn);
- Kiểm tra vật liệu kim loại bằng phương pháp quang phổ;
- Tư vấn đầu thầu, lập dự án đầu tư;
- Giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp đến cấp I, giao thông, thủy lợi cấp IV.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm Công ty đã ký kết được nhiều hợp đồng có giá trị lớn như: Nhiệt điện Nông Sơn 125 tỷ, Công trình Mông Dương 1 - 200 tỷ, Công trình Axit Lào Cai 11 tỷ, Dự án ANP Thái Bình 374 tỷ... nhờ vậy doanh thu năm 2013 tăng 38% so với cùng kỳ năm trước. Tuy nhiên chi phí đầu vào để thực hiện thi công các công trình cũng tăng cao do khó khăn chung của nền kinh tế, dẫn tới lợi nhuận trong năm của Công ty không tăng tương ứng với tỷ lệ tăng doanh thu.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.6 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh cho từng loại sản phẩm.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh cho từng công trình, hạng mục công trình cộng với chi phí sản xuất chung phân bổ theo chi phí nhân công, chi phí sản xuất kinh doanh này được kết chuyển sang giá vốn tương ứng với doanh thu ghi nhận trong kỳ và trên cơ sở khối lượng kiểm kê dở dang cuối kỳ do phòng kỹ thuật thực hiện trên cơ sở khối lượng đã thực hiện có xác nhận của bộ phận thi công.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.7 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	07 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	07 năm
- Thiết bị văn phòng	04 - 10 năm

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích.

Từ tháng 6 năm 2013 Công ty đã thực hiện thay đổi chính sách kế toán đối với tài sản cố định và khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ, cụ thể như sau:

Nguyên giá tối thiểu của tài sản cố định tăng từ 10 triệu đồng lên 30 triệu đồng. Đối với những tài sản cố định trước đây không thỏa mãn điều kiện này thì giá trị còn lại được điều chỉnh sang Chi phí trả trước dài hạn và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời hạn 3 năm tài chính.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phân thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương tiền”;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế khác: mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế khác.

2.9 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phạt trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.10 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.12 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.13 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được xác định theo giá trị khối lượng xây dựng cơ bản hoàn thành đã được nghiệm thu.

2.14 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.15 . Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tiền mặt	150.923.369	271.019.188
Tiền gửi ngân hàng	41.336.239.405	9.233.532.201
Các khoản tương đương tiền	-	15.000.000.000
	41.487.162.774	24.504.551.389

4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	(Đã điều chỉnh) VND
Phải thu thuế giá trị gia tăng thuế tài chính	1.441.764.973	1.108.948.694
Công ty Cổ Phần LILAMA 69-1 Phả Lại	-	98.570.846
Phải thu từ dự án tòa nhà Trung Tâm Thương mại Dịch vụ Văn phòng	701.157.632	1.133.462.705
Lãi dự thu từ tiền gửi có kỳ hạn	-	98.085.938
Tiền thuế nhập khẩu đã nộp chưa được hoàn lại	525.140.832	-
Phải thu khác	106.867.663	201.039.216
	2.774.931.100	2.640.107.399

5 . DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	(Đã điều chỉnh) VND
Phải thu khách hàng	(7.435.502.968)	(6.486.168.852)
	(7.435.502.968)	(6.486.168.852)

6 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2013	01/01/2013 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	7.907.638.542	5.675.146.483
Công cụ, dụng cụ	631.824.415	953.212.734
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	188.208.215.781	107.813.474.890
<i>Nhà máy nhiệt điện Nghi Sơn</i>	<i>14.232.708.184</i>	<i>32.068.601.880</i>
<i>Nhiệt điện Móng Dương 2</i>	<i>20.055.299.650</i>	<i>7.178.110.179</i>
<i>Công trình nhà ga T2 Nội Bài</i>	<i>21.497.837.150</i>	<i>4.095.164.840</i>
<i>Công trình ANP Thái Bình</i>	<i>32.455.582.796</i>	<i>2.176.278.068</i>
<i>Nhiệt điện Móng Dương 1</i>	<i>27.874.848.545</i>	<i>2.681.740.088</i>
<i>Công trình khác</i>	<i>72.091.939.456</i>	<i>59.613.579.835</i>
Hàng hóa	1.602.193.798	929.748.150
	198.349.872.536	115.371.582.257

7 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tạm ứng cho CBCNV phục vụ sản xuất kinh doanh	4.933.298.679	6.643.414.542
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	91.152.000	-
	5.024.450.679	6.643.414.542

8 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 1

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	1.677.128.518	17.593.487.149	19.270.615.667
Số tăng trong năm	11.725.665.527	(434.267.799)	11.291.397.728
- Thuê tài chính trong kỳ	5.242.357.728	6.049.040.000	11.291.397.728
- Phân loại lại tài sản	6.483.307.799	(6.483.307.799)	-
Số giảm trong năm	-	(1.000.295.350)	(1.000.295.350)
- Mua lại tài sản thuê tài chính	-	(1.000.295.350)	(1.000.295.350)
Số dư cuối năm	13.402.794.045	16.158.924.000	29.561.718.045
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	376.577.468	2.256.187.201	2.632.764.669
Số tăng trong năm	2.228.139.417	1.554.442.174	3.782.581.591
- Khấu hao TSCĐ trong kỳ	1.764.049.547	2.018.532.044	3.782.581.591
- Phân loại lại tài sản	464.089.870	(464.089.870)	-
Số giảm trong năm	-	(571.123.840)	(571.123.840)
- Mua lại tài sản thuê tài chính	-	(571.123.840)	(571.123.840)
Số dư cuối năm	2.604.716.885	3.239.505.535	5.844.222.420
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	1.300.551.050	15.337.299.948	16.637.850.998
Tại ngày cuối năm	10.798.077.160	12.919.418.465	23.717.495.625

10 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Đầu tư vào công ty liên kết	11.700.000.000	11.700.000.000
Công ty Cổ phần LILAMA 69-1 Phả Lại	11.700.000.000	11.700.000.000
Đầu tư dài hạn khác	10.300.000.000	10.300.000.000
Dự án Thủy điện Trung Thu	2.000.000.000	2.000.000.000
Dự án Thủy điện Hùng Lợi	300.000.000	300.000.000
Công ty Cổ phần Sửa chữa Dịch vụ Nhiệt điện Miền Bắc	2.500.000.000	2.500.000.000
Công ty Thủy điện VIWASEEN- Tây Bắc	5.500.000.000	5.500.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(493.883.650)	(493.883.650)
Dự án Thủy điện Trung Thu	(193.883.650)	(193.883.650)
Dự án Thủy điện Hùng Lợi	(300.000.000)	(300.000.000)
	21.506.116.350	21.506.116.350

Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2013 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần LILAMA 69-1 Phả Lại	Hải Dương	33,43%	33,43%	Sản xuất thiết bị

Đầu tư dài hạn khác

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư dài hạn khác vào ngày 31/12/2013 như sau:

- Công ty đầu tư vào Dự án Thủy Điện Trung Thu với tỷ lệ cam kết góp vốn là 20% trên tổng số vốn điều lệ là 150 tỷ VND tương ứng với 30 tỷ VND, dự án này đang trong giai đoạn đầu tư. Đến ngày 31/12/2013 Công ty đã góp được 2 tỷ VND. Tuy nhiên Công ty quyết định ngừng đầu tư vốn vào dự án này vì Ban lãnh đạo Công ty đánh giá đầu tư vào dự án này hiệu quả không cao và Công ty có kế hoạch thoái vốn đối với khoản đầu tư này trong năm 2014. Khoản đầu tư này đã thực hiện trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính căn cứ theo Báo cáo tài chính năm 2012;
- Đầu tư vào Dự án Thủy Điện Hùng Lợi với tỷ lệ cam kết góp vốn là 25% trên tổng số vốn điều lệ là 30 tỷ VND tương ứng với 7,5 tỷ VND. Đến ngày 31/12/2013 Công ty đã góp được 0,3 tỷ VND. Tuy nhiên Công ty quyết định ngừng đầu tư vốn vào dự án này vì Ban lãnh đạo Công ty đánh giá đầu tư vào dự án này hiệu quả không cao, hoạt động kinh doanh thua lỗ và đã thực hiện trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính căn cứ theo Báo cáo tài chính năm 2012;
- Đầu tư vào Công ty Cổ phần Sửa chữa Dịch vụ Nhiệt điện Miền Bắc với tỷ lệ là 5% trên tổng số vốn điều lệ là 50 tỷ VND tương ứng với 2,5 tỷ VND;
- Đầu tư vào Công ty Thủy điện VIWASEEN- Tây Bắc theo hợp đồng mua bán cổ phần ngày 02 tháng 07 năm 2012 với số tiền 5,5 tỷ VND tương ứng 550.000 cổ phần. Trên tổng số vốn điều lệ là 150 tỷ VND tương ứng với 15.000.000 cổ phần, chiếm 3,67%.

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Năm 2013	Năm 2012 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Số dư đầu năm	12.575.139.390	15.061.307.015
Số tăng trong năm	26.427.152.713	12.903.713.457
Số đã kết chuyển vào chi phí SXKD trong năm	(14.807.109.137)	(15.389.881.082)
Số dư cuối năm	24.195.182.966	12.575.139.390
Trong đó chi tiết số dư cuối năm bao gồm:	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ (i)	22.976.286.102	11.245.433.722
Chi phí thương hiệu LILAMA và lợi thế kinh doanh (ii)	1.218.896.864	1.329.705.668
	24.195.182.966	12.575.139.390

- i. Chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng cho các công trình, công ty đang phân bổ trong vòng 2 năm tài chính. Đối với các tài sản chuyển sang công cụ dụng cụ do không đủ điều kiện công ty thực hiện phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời hạn 3 năm tài chính.
- ii. Công ty đang thực hiện phân bổ nhất quán chi phí thương hiệu LILAMA trong thời gian 15 năm và lợi thế kinh doanh trong thời gian 10 năm.

12 . TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Ký quỹ, ký cược dài hạn	1.403.132.880	886.500.000
	1.403.132.880	886.500.000

13 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Vay ngắn hạn	333.796.219.312	210.208.009.773
Vay ngân hàng	333.796.219.312	210.208.009.773
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh (1) (2)	189.564.456.172	189.954.285.736
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh (3) (4)	55.761.641.607	-
Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - Chi nhánh Bắc Ninh (5)	23.511.693.443	3.235.551.758
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh (6)	54.925.350.185	17.018.172.279
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Bắc Ninh (7)	10.033.077.905	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	8.790.822.090	7.497.586.540
(chi tiết xem Thuyết minh số 17)		
	342.587.041.402	217.705.596.313

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- Hợp đồng tín dụng hạn mức số 2012/HDTD-LLM 69.1 ngày 31/08/2012 với bên cho vay là Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh. Mục đích sử dụng tiền vay là thanh toán các chi phí ngắn hạn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh với hạn mức tín dụng là 200 tỷ đồng, thời hạn duy trì hạn mức là từ 31/08/2012 đến 31/08/2013. Lãi suất của khoản vay trong hạn được xác định bằng lãi suất cơ sở cộng với biên độ tối thiểu 3,8%/năm, lãi suất tại thời điểm ký hợp đồng là 12,5%/năm. Thời hạn cho vay của các khế ước tối đa là 9 tháng. Khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản sau: Trung tâm điều hành sản xuất công ty Lắp máy Lilama 69.1; Khu dịch vụ thương mại và thể thao trị giá 89.587.000.000 VND; các tài sản của bên thứ 3 bao gồm Quyền sử dụng đất của Ông Lưu Văn Toàn với trị giá 2.520.000.000 VND; Quyền sử dụng đất của ông Phạm Văn Tùng trị giá 4.623.000.000 VND; Quyền sử dụng đất của ông Ngô Quốc Thịnh trị giá 1.984.000.000 VND; Quyền sử dụng đất của ông Bùi Quang Vinh trị giá 5.982.000.000 VND; Quyền sử dụng đất của ông Hà Văn Mỹ trị giá 3.418.000.000 VND; Quyền sử dụng đất của Ông Vũ Trùng Dương trị giá 3.008.000.000 VND. Dư nợ gốc vay tại thời điểm 31/12/2013 là 89.587.519.366 VND.
- Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2013-HĐTDHM/NHCT282-LLM 69.1 ngày 06/09/2013 với bên cho vay là Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh. Mục đích sử dụng tiền vay là thanh toán các chi phí ngắn hạn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh với hạn mức tín dụng là 200 tỷ đồng, thời gian duy trì hạn mức là 48 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời gian ân hạn là 3 tháng. Lãi suất của khoản vay trong hạn được xác định theo từng giấy nhận nợ và điều chỉnh 1 tháng 1 lần, lãi suất tại thời điểm ký hợp đồng là 9%/năm. Thời hạn cho vay của các khế ước là tối đa 9 tháng. Khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản sau: Trung tâm điều hành sản xuất công ty Lắp máy Lilama 69.1, Khu dịch vụ thương mại và thể thao trị giá 89.587.000.000 VND; các tài sản của bên thứ 3 bao gồm Quyền sử dụng đất của Ông Lưu Văn Toàn trị giá 2.520.000.000 VND; Quyền sử dụng đất của ông Ngô Quốc Thịnh trị giá 1.984.000.000 VND; Quyền sử dụng đất của Ông Vũ Trùng Dương trị giá 3.008.000.000 VND. Dư nợ gốc vay tại thời điểm 31/12/2013 là 99.976.936.806 VND.
- Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01-167563/2013/HĐ ngày 17/01/2013 với bên cho vay là Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh. Mục đích sử dụng tiền vay là bổ sung vốn lưu động với hạn mức là 30 tỷ đồng. Thời hạn cho vay của các khế ước tối đa là 9 tháng. Lãi suất cho vay là lãi suất theo công bố của Ngân hàng theo từng thời kỳ, lãi suất của các khế ước vay trong năm từ 9,5% đến 11%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng máy móc thiết bị, dây truyền công nghệ dự án đầu tư nhà máy theo kết cấu trị giá 900.000.000 VND và tài sản trên đất là phần xây lắp dự án đầu tư nhà máy thép kết cấu tổng giá trị là 30.651.000.000 VND. Dư nợ gốc vay tại thời điểm 31/12/2013 là 9.300.919.610 VND.

4. Hợp đồng tín dụng hạn mức số 03-167563/2013/HĐ ngày 29/07/2013 với bên cho vay là Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh. Mục đích sử dụng tiền vay là bổ sung vốn lưu động với hạn mức là 60 tỷ đồng. Thời hạn cho vay theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể, lãi suất cho vay là lãi suất theo công bố của Ngân hàng theo từng thời kỳ. Khoản vay được đảm bảo bằng máy móc thiết bị, dây chuyền công nghệ dự án đầu tư nhà máy thép kết cấu trị giá 900.000.000 VND và tài sản trên đất là phần xây lắp dự án đầu tư nhà máy thép kết cấu tổng giá trị là 30.651.000.000 VND. Dư nợ gốc vay tại thời điểm 31/12/2013 là 46.460.721.997 VND.
5. Hợp đồng tín dụng hạn mức số 130.0072/2011/HĐTD ngày 30/12/2011 bên cho vay là Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - Chi nhánh Bắc Ninh. Mục đích sử dụng khoản vay theo từng lần rút vốn vay với hạn mức tín dụng là 50.000.000.000 VND. Lãi suất cho vay thả nổi theo lãi suất quy định của Ngân hàng Liên Việt tại từng thời điểm giải ngân, lãi suất của các khế ước vay trong năm là 11%/năm. Thời hạn cho vay của các khế ước nhận nợ là 8 tháng. Khoản vay được đảm bảo bằng quyền đòi nợ hiện hữu từ các hợp đồng mà bên được cấp tín dụng đang thực hiện. Dư nợ gốc vay tại thời điểm 31/12/2013 là 23.511.693.443 VND.
6. Hợp đồng tín dụng hạn mức số 008/2013/HM/BN ngày 25/01/2013, phụ lục hợp đồng số 001/008/2013/PLHĐ/BN ngày 08/03/2013 với bên cho vay là Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh. Mục đích sử dụng vốn vay là bổ sung vốn ngắn hạn phục vụ sản xuất kinh doanh với hạn mức tín dụng là 100.000.000.000 VND. Lãi suất vay là lãi suất cho vay ngắn hạn thả nổi theo lãi suất thông báo của bên cho vay, lãi suất của các khế ước vay trong năm từ 6% đến 10,5%/năm. Thời hạn cho vay theo từng khế ước vay nhưng không quá 9 tháng. Khoản vay được đảm bảo bằng tín chấp và theo hợp đồng thế chấp tài sản số 026/06/HĐTC/BN ngày 07/09/2006 và hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 336/11/HĐTC/BN ngày 13/01/2012. Dư nợ gốc vay tại thời điểm 31/12/2013 là 47.031.585.986 VND và 373.492,51 USD tương đương 7.893.764.199 VND.
7. Hợp đồng hạn mức tín dụng số 06/2013/HDHM ngày 01/07/2013 với bên cho vay là Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Bắc Ninh. Mục đích sử dụng vốn vay là bổ sung vốn ngắn hạn phục vụ sản xuất kinh doanh với hạn mức tín dụng là 60.000.000.000 VND. Lãi suất cho vay được quy định theo từng khế ước vay và điều chỉnh 3 tháng một lần, lãi suất của các khế ước vay trong năm là 11%/năm. Thời hạn cho vay theo từng khế ước vay nhưng không quá 9 tháng. Khoản vay được đảm bảo bằng quyền đòi nợ hình thành trong tương lai từ các hợp đồng thi công của khách hàng hoặc quyền đòi nợ hình thành từ hợp đồng thi công chưa thể chấp tại ngân hàng khác. Dư nợ gốc vay tại thời điểm 31/12/2013 là 10.033.077.905 VND.

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2013	01/01/2013 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	16.526.325.175	13.851.527.139
Thuế xuất, nhập khẩu	408.182.114	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.794.534.058	364.563.988
Thuế thu nhập cá nhân	568.774.125	542.079.732
Các loại thuế khác	175.975.418	8.085.945
	19.473.790.890	14.766.256.804

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2013	01/01/2013 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	1.453.202.182	1.502.565.182
Bảo hiểm xã hội	49.528.494	956.658.152
Bảo hiểm y tế	23.034.568	141.678.550
Bảo hiểm thất nghiệp	18.177.026	62.968.245
Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.549.925.731	3.111.988.928
- <i>Cổ tức phải trả</i>	<i>366.913.160</i>	<i>381.546.860</i>
- <i>Quỹ tình nghĩa LILAMA</i>	<i>703.247.040</i>	<i>730.509.040</i>
- <i>Đoàn phí công đoàn</i>	<i>892.383.429</i>	<i>1.298.366.059</i>
- <i>Nhận tiền đặt cọc đào tạo</i>	<i>62.000.000</i>	<i>62.000.000</i>
- <i>Tiền thuế TNCN thu thừa của người lao động</i>	<i>1.536.733.144</i>	-
- <i>Các khoản phải trả, phải nộp khác</i>	<i>988.648.958</i>	<i>639.566.969</i>
	6.093.868.001	5.775.859.057

16 . PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tiền đặt cọc của các nhân viên đi du học	1.400.000.000	1.500.000.000
	1.400.000.000	1.500.000.000

17 . VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Vay dài hạn	6.203.267.090	5.117.715.700
Vay ngân hàng	6.203.267.090	5.117.715.700
Nợ dài hạn	8.410.799.167	7.890.823.450
Thuê tài chính của Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (1) (2) (3) (4) (5)	1.160.743.276	3.307.156.776
Thuê tài chính của Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (6) (7) (8) (9)	3.202.302.027	2.567.000.000
Thuê tài chính của Công ty TNHH cho thuê tài chính Quốc tế Chailease (10) (11) (12)	4.047.753.864	2.016.666.674
	14.614.066.257	13.008.539.150

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

- Hợp đồng tín dụng dài hạn số 0001/06/ĐTDA/BN ngày 14/03/2006 với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh với tổng số tiền vay là 24.143.400.000 VND. Mục đích vay để thực hiện giai đoạn 1 dự án "Đầu tư nâng cao năng lực và mở rộng sản xuất Nhà máy chế tạo thiết bị và kết cấu thép Bắc Ninh". Thời hạn cho vay là 96 tháng. Lãi suất cho vay bằng lãi suất tiết kiệm 12 tháng trả lãi sau của Chi nhánh Ngân hàng Ngoại thương Bắc Ninh cộng 0,25%/tháng. Phương thức bảo đảm tiền vay là: (i) Tài sản thế chấp với tổng giá trị 1.771.640.771 VND; (ii) Tài sản hình thành từ vốn tự có và vốn vay với tổng giá trị là 32.216.576.000 VND. Dư nợ gốc vay tại thời điểm 31/12/2013 là 1.751.814.312 VND, trong đó số nợ gốc đến hạn trả là 581.000.000 VND.

2. Hợp đồng tín dụng số 2010/Vietinbank - LLM 69.1 ngày 22/10/2010 với bên cho vay là Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh. Thời hạn cho vay là 51 tháng. Số tiền cho vay là 8.384.567.100 VND. Lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng tín dụng là 15%/năm và có điều chỉnh lại. Phương thức đảm bảo tiền vay là thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay thuộc dự án: "Đầu tư máy móc thiết bị thi công năm 2010" với tổng giá trị tạm tính là 11.977.953.000 VND. Dư nợ gốc vay tại thời điểm 31/12/2013 là 3.330.238.838 VND, trong đó số nợ gốc đến hạn trả là 930.000.000 VND.
3. Hợp đồng tín dụng dài hạn số 010/13/ĐTDA/BN ngày 11/07/2013 với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh với tổng số tiền vay là 2.632.213.940 VND. Mục đích vay để thực hiện dự án "Đầu tư máy móc thiết bị thi công năm 2013". Thời hạn cho vay là 60 tháng. Lãi suất cho vay là 13% năm và được điều chỉnh theo thông báo của Ngân hàng trong từng thời kỳ. Phương thức bảo đảm tiền vay là thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay thuộc dự án: "Đầu tư máy móc thiết bị thi công năm 2013". Dư nợ gốc vay tại thời điểm 31/12/2013 là 2.632.213.940 VND.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản nợ thuê tài chính:

1. Hợp đồng cho thuê Tài chính số 119/2010/TSC-CTTC ngày 06/10/2010 (hợp đồng không hủy ngang). Bên cho thuê là Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam. Tài sản cho thuê là Xe ô tô Toyota Camry 2.4G - 05 chỗ ngồi. Thời hạn thuê là 48 tháng từ ngày 15/10/2010. Lãi suất cho thuê là lãi suất NHTMCP Công thương Việt Nam cho Bên cho thuê vay + biên độ 3,5%/năm. Dư nợ gốc vay tại thời điểm 31/12/2013 và số nợ gốc đến hạn trả là 230.913.500 VND.
2. Hợp đồng cho thuê Tài chính số 118/2010/TSC-CTTC ngày 04/10/2010 (hợp đồng không hủy ngang). Bên cho thuê là Công ty cho thuê Tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam. Tài sản cho thuê là 02 vận thăng lồng đôi SC200/200 chiều cao nâng 96m. Thời hạn thuê là 48 tháng từ ngày 28/04/2011. Lãi suất cho thuê là lãi suất NHTMCP Công thương Việt Nam cho Bên cho thuê vay + biên độ 3,5%/năm. Dư nợ gốc vay tại thời điểm 31/12/2013 là 462.300.000 VND, trong đó số nợ gốc đến hạn trả là 369.840.000 VND.
3. Hợp đồng cho thuê Tài chính số 18/2011/TSC-CTTC ngày 17/02/2011 (hợp đồng không hủy ngang). Bên cho thuê là Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam. Tài sản cho thuê là 2 xe ô tô tải gắn cầu 10 tấn Dongfeng. Thời hạn thuê là 48 tháng. Lãi suất cho thuê là lãi suất thả nổi của NHTMCP Công thương Việt Nam cho Bên cho thuê vay cộng biên độ 3%/năm. Dư nợ gốc vay tại thời điểm 31/12/2013 là 1.521.760.000 VND, trong đó số nợ gốc đến hạn trả là 1.014.500.000 VND.
4. Hợp đồng thuê tài chính số 77/2011/TSC-CTTC (hợp đồng không hủy ngang). Bên cho thuê là Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương. Tài sản cho thuê là máy hàn tự động ngang thành bồn (máy hàn tự động đường hàn chu vi). Thời hạn thuê là 48 tháng tính từ ngày bên thuê thanh toán 100% tổng giá trị tài sản. Lãi suất cho thuê là 15%/năm. Dư nợ gốc vay tại thời điểm 31/12/2013 là 644.036.270 VND, trong đó số nợ gốc đến hạn trả là 367.960.000 VND.
5. Hợp đồng thuê tài chính số 57/2012/TSC-CTTC ngày 27/09/2012 (hợp đồng không hủy ngang). Bên cho thuê là Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam. Tài sản thuê là 01 bộ Vận thăng lồng đôi. Thời hạn thuê là 48 tháng kể từ ngày bên thuê nhận tài sản thuê tài chính. Lãi suất cho thuê tại thời điểm ký hợp đồng là 15%/năm. Dư nợ gốc vay tại thời điểm 31/12/2013 là 448.147.006 VND, trong đó số nợ gốc đến hạn trả là 163.200.000 VND.
6. Hợp đồng cho thuê tài chính số 38.12.05.CTTC ngày 18/12/2012, bên cho thuê là Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam. Tài sản thuê là 01 xe ô tô Toyota LandCruiser. Thời hạn thuê là 48 tháng tính từ ngày chuyển khoản đầu tiên cho nhà cung cấp xe. Lãi suất cho thuê được tính bằng lãi suất cho thuê tài chính cơ bản VND do Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam công bố cộng biên độ 3,6%/năm. Dư nợ gốc vay tại thời điểm 31/12/2013 là 1.598.999.996 VND, trong đó số nợ gốc đến hạn trả là 533.000.004 VND.

7. Hợp đồng cho thuê tài chính số 38.12.06.CTTC ngày 25/12/2012; Bên cho thuê là Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam, tài sản thuê là 04 xe ô tô Ford Ranger XLS 4x2 MT. Thời hạn thuê là 48 tháng tính từ ngày chuyển khoản đầu tiên cho nhà cung cấp xe. Lãi suất cho thuê được tính bằng lãi suất cho thuê tài chính cơ bản VND do Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam công bố cộng biên độ 3,6%/năm. Dư nợ gốc vay tại thời điểm 31/12/2013 là 1.451.999.988 VND, trong đó số nợ gốc đến hạn trả là 483.999.996 VND.
8. Hợp đồng cho thuê tài chính số 38.13.01/CTTC ngày 25/04/2013, bên cho thuê là Công ty TNHH MTV cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam. Tài sản thuê tài chính là Tời thủy lực model IYJ4-70-500-22-ZP. Thời hạn thuê là 4 năm. Lãi suất cho thuê là 13,4% và được điều chỉnh 6 tháng 1 lần. Dư nợ gốc vay tại thời điểm 31/12/2013 là 1.091.757.507 VND, trong đó số nợ gốc đến hạn trả là 319.538.784 VND.
9. Hợp đồng thuê tài chính số 38.13.02/CTTC ngày 26/03/2013, bên cho thuê là Công ty TNHH MTV cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam. Tài sản thuê tài chính là Xe ô tô đầu kéo và Sơ mi rơ moóc. Thời hạn thuê là 4 năm. Lãi suất cho thuê là 14,3% và được điều chỉnh 6 tháng 1 lần. Dư nợ gốc vay tại thời điểm 31/12/2013 là 565.833.328 VND, trong đó nợ gốc đến hạn trả là 169.750.008 VND.
10. Hợp đồng cho thuê tài chính số B1205082H3 ngày 12/06/2012, bên cho thuê là Công ty TNHH cho thuê tài chính Quốc tế Chailease. Tài sản thuê là máy cẩu thủy lực bánh lốp 45-60 tấn đã qua sử dụng. Thời hạn thuê là 36 tháng kể từ ngày 25/06/2012. Lãi suất cho thuê được tính bằng lãi suất cơ bản VND của công ty cho thuê tài chính + biên độ 2,5%, lãi suất tại thời điểm vay là 16%/năm. Dư nợ gốc vay tại thời điểm 31/12/2013 là 2.016.666.676 VND, trong đó số nợ gốc đến hạn trả là 1.099.999.992 VND.
11. Hợp đồng thuê tài chính số C1303042H2 ngày 26/03/2013, bên cho thuê là Công ty TNHH cho thuê Tài chính Quốc tế Chailease. Tài sản thuê tài chính là Máy khoan đầm CNC. Thời hạn thuê là 3 năm. Lãi suất cho thuê là 14,25% và được điều chỉnh hàng tháng tùy thuộc vào tình hình biến động thị trường. Dư nợ gốc vay tại thời điểm 31/12/2013 là 2.431.948.688 VND, trong đó nợ gốc đến hạn trả là 1.080.866.088 VND.
12. Hợp đồng thuê tài chính số B1305025H2 ngày 23/05/2013, bên cho thuê là Công ty TNHH cho thuê tài chính Quốc tế Chailease. Tài sản thuê tài chính là 3 xe cẩu. Tổng trị giá gốc thuê là 3.893.760.000 VND. Thời hạn thuê là 3 năm. Lãi suất cho thuê là 14% và được điều chỉnh hàng tháng tùy thuộc vào tình hình biến động thị trường. Dư nợ gốc vay tại thời điểm 31/12/2013 là 3.226.258.298 VND, trong đó nợ gốc đến hạn trả là 1.446.253.718 VND.

18 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

Đây là khoản chênh lệch giá bán cao hơn giá trị còn lại của tài sản cố định phát sinh từ giao dịch bán và thuê lại tài sản cố định là thuê tài chính chưa được phân bổ. Thời gian phân bổ là theo thời hạn thuê tài sản.

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết Phụ lục 2.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2013	Tỷ lệ	01/01/2013	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp của Tổng công ty Lilama	35.776.500.000	51,00	35.776.500.000	51,00
Vốn góp của các đối tượng khác	34.373.500.000	49,00	34.373.500.000	49,00
	70.150.000.000	100,00	70.150.000.000	100,00

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	70.150.000.000	70.150.000.000
- Vốn góp cuối năm	70.150.000.000	70.150.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	4.209.000.000	9.821.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2013	01/01/2013
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	7.015.000	7.015.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	7.015.000	7.015.000
- Cổ phiếu phổ thông	7.015.000	7.015.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.015.000	7.015.000
- Cổ phiếu phổ thông	7.015.000	7.015.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND / cổ phiếu		

e) Các quỹ của Công ty

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	20.806.886.152	16.572.114.988
Quỹ dự phòng tài chính	3.159.754.271	3.159.754.271
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	1.332.530.000	428.380.000
	25.299.170.423	20.160.249.259

20 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	62.452.739.832	49.601.410.997
Doanh thu hợp đồng xây dựng	646.976.858.213	464.430.007.758
	709.429.598.045	514.031.418.755

21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	(Đã điều chỉnh) VND
Giá vốn của hàng bán và dịch vụ đã cung cấp	55.007.350.365	45.559.401.225
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	579.357.193.337	393.618.782.666
	634.364.543.702	439.178.183.891

22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	180.898.795	213.942.822
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.704.000.000	1.913.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	707.795.568	630.039.444
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	220.453.844
	2.592.694.363	2.977.436.110

23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Lãi tiền vay	32.656.158.651	30.564.627.674
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	883.864.818	413.265.801
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	475.204.043	-
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	493.883.650
Chi phí tài chính khác	1.300.000	-
	34.016.527.512	31.471.777.125

24 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Chi phí nhân công	646.010.000	654.676.437
	646.010.000	654.676.437

25 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	(Đã điều chỉnh) VND
Chi phí vật liệu quản lý	3.274.247.047	3.115.804.341
Chi phí nhân công	15.134.677.000	12.986.117.772
Chi phí đồ dùng văn phòng	771.839.966	520.449.880
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.383.815.756	677.897.000
Thuế, phí và lệ phí	677.898.000	2.153.249.606
Chi phí dự phòng	949.334.116	5.633.179.881
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.198.875.223	3.513.595.681
Chi phí khác bằng tiền	591.653.802	671.656.717
	25.982.340.910	29.271.950.878

26 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2013	Năm 2012 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Thu nhập từ bán và thuê lại Tài sản cố định	5.160.375.414	724.968.681
Tiền thanh lý vật tư	218.153.000	408.836.363
Thu nhập từ hoàn nhập dự phòng trợ cấp mất việc làm	-	2.056.567.630
Thu tiền phạt vi phạm	173.706.159	20.000.000
Thu nhập khác	511.128.803	338.220.997
	6.063.363.376	3.548.593.671

27 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2013	Năm 2012 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Phạt do chậm tiến độ thi công	-	2.046.102.805
Giá trị còn lại của Tài sản bán và thuê lại	5.160.375.414	724.968.681
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	-	11.760.846
Chi phí khác	104.553.706	15.690.319
	5.264.929.120	2.798.522.651

28 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2013	Năm 2012 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	17.811.304.540	17.182.337.554
Các khoản điều chỉnh tăng	74.567.462	94.990.000
- Thù lao HĐQT, BKS không trực tiếp điều hành	28.800.000	43.200.000
- Chi phí phạt vi phạm hành chính	7.179.962	-
- Chi TCMVL cho người lao động không làm việc tại công ty	38.587.500	-
- Chi phí phúc lợi	-	51.790.000
Các khoản điều chỉnh giảm	(1.704.000.000)	(1.913.000.000)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(1.704.000.000)	(1.913.000.000)
Thu nhập chịu thuế TNDN	16.181.872.002	15.364.327.554
Thu nhập được giảm thuế 30% theo NĐ số 60/2012/NĐ-CP ngày 30/07/2012	-	27.220.017.842
Thuế TNDN được giảm 30% theo NĐ số 60/2012/NĐ-CP	-	2.041.501.338
Chi phí thuế TNDN hiện hành	4.045.468.000	1.799.580.551
Bù trừ tiền thuế TNDN phải nộp với thuế giá trị gia tăng đầu vào được khấu trừ theo Quyết định số 3135 (*)	(272.063.906)	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	364.563.988	3.109.489.677
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(2.343.434.024)	(4.544.506.240)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	1.794.534.058	364.563.988

(*): Bù trừ giữa số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp với số thuế giá trị gia tăng được hoàn do Công ty có số thuế giá trị gia tăng đầu vào lớn hơn số thuế giá trị gia tăng đầu ra trong 3 tháng liên tục.

29 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2013	Năm 2012 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	13.765.836.540	15.382.757.003
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	13.765.836.540	15.382.757.003
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	7.015.000	7.015.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.962	2.193

30 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	294.147.656.091	168.478.750.124
Chi phí nhân công	233.015.358.344	178.548.816.610
Chi phí khấu hao TSCĐ	13.744.763.620	11.588.736.754
Chi phí dịch vụ mua ngoài	147.630.455.162	100.351.551.756
Thuế, phí và lệ phí	677.898.000	677.897.000
Chi phí dự phòng	949.334.116	4.630.430.281
Chi phí khác bằng tiền	591.653.802	989.877.276
	690.757.119.135	465.266.059.800

31 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2013		01/01/2013	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	41.487.162.774	-	24.504.551.389	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	236.486.941.668	(7.435.502.968)	194.184.537.924	(6.486.168.852)
Đầu tư dài hạn	10.300.000.000	(493.883.650)	10.300.000.000	(493.883.650)
	288.274.104.442	(7.929.386.618)	228.989.089.313	(6.980.052.502)

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2013		01/01/2013	
	VND	VND	VND	VND
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	357.201.107.659		230.714.135.463	
Phải trả người bán, phải trả khác	66.044.942.428		46.175.530.637	
	423.246.050.087		276.889.666.100	

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	<u>Từ 1 năm trở xuống</u> VND	<u>Trên 1 năm đến 5 năm</u> VND	<u>Trên 5 năm</u> VND	<u>Cộng</u> VND
Tại ngày 31/12/2013				
Tiền và tương đương tiền	41.487.162.774	-	-	41.487.162.774
Phải thu k.hàng, phải thu khác	229.051.438.700	-	-	229.051.438.700
Đầu tư dài hạn	-	-	9.806.116.350	9.806.116.350
	<u>270.538.601.474</u>	<u>-</u>	<u>9.806.116.350</u>	<u>280.344.717.824</u>
Tại ngày 01/01/2013				
Tiền và tương đương tiền	24.504.551.389	-	-	24.504.551.389
Phải thu k.hàng, phải thu khác	187.698.369.072	-	-	187.698.369.072
Đầu tư dài hạn	-	-	9.806.116.350	9.806.116.350
	<u>212.202.920.461</u>	<u>-</u>	<u>9.806.116.350</u>	<u>222.009.036.811</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2013				
Vay và nợ	342.587.041.402	14.614.066.257	-	357.201.107.659
Phải trả người bán, phải trả khác	64.644.942.428	-	1.400.000.000	66.044.942.428
	407.231.983.830	14.614.066.257	1.400.000.000	423.246.050.087
Tại ngày 01/01/2013				
Vay và nợ	217.705.596.313	13.008.539.150	-	230.714.135.463
Phải trả người bán, phải trả khác	46.175.530.637	-	-	46.175.530.637
	263.881.126.950	13.008.539.150	-	276.889.666.100

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

32 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

33 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Hoạt động xây lắp VND	Doanh thu bán thép tấm, khóa giáo VND	Doanh thu bán xăng, bảo hộ lao động, khác VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	646.976.858.213	10.328.273.075	52.124.466.757	709.429.598.045
Lợi nhuận từ hoạt động KD	43.924.609.951	1.130.696.526	3.381.396.956	48.436.703.433
Tài sản không phân bổ	-	-	-	620.915.547.235
Tổng tài sản	-	-	-	620.915.547.235
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	496.775.540.272
Tổng nợ phải trả	-	-	-	496.775.540.272

Theo khu vực địa lý:

Theo khu vực địa lý: Hoạt động kinh doanh của Công ty chỉ phát sinh trên lãnh thổ Việt Nam, do vậy Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

34 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm Công ty đã giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Doanh thu bán hàng			
- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	Công ty mẹ	163.896.558.433	64.231.052.316
- Công ty Cổ phần Lilama 10	Công ty con của Công ty mẹ	1.452.000.000	4.825.331.398
- Công ty Cổ phần Lilama 69-1 Phả Lại	Công ty liên kết	1.146.309.878	1.972.576.143
- Công ty Cổ phần Lilama 69-3	Công ty con của Công ty mẹ	2.658.706.130	-
- Công ty Cổ phần Lilama Thí nghiệm và Cơ điện	Công ty con của Công ty mẹ	-	106.000.000
- Công ty Cổ phần Lilama 5	Công ty con của Công ty mẹ	314.570.000	297.818.182
- Công ty Cổ phần Lilama 18	Công ty con của Công ty mẹ	-	214.434.468
- Công ty Cổ phần Lilama 7	Công ty con của Công ty mẹ	210.500.000	494.100.000
- Công ty Cổ phần Lilama 45-1	Công ty con của Công ty mẹ	1.255.700.000	-
- Công ty Cổ phần cơ khí lắp máy LILAMA	Công ty con của Công ty mẹ	2.036.746.586	-
Mua hàng hóa, dịch vụ			
- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	Công ty mẹ	940.839.245	-
- Công ty Cổ phần Lilama 69-1 Phả Lại	Công ty liên kết	21.207.581.690	27.147.813.823
- Công ty Cổ phần Lilama Thí nghiệm và Cơ điện	Công ty con của Công ty mẹ	3.376.542.793	1.244.812.896
- Công ty Cổ phần Lilama 69-2	Công ty con của Công ty mẹ	854.468.274	-
- Công ty Cổ phần Lilama 5	Công ty con của Công ty mẹ	-	94.424.000
- Công ty Cổ phần Lilama 7	Công ty con của Công ty mẹ	3.617.301.348	8.135.743.242
- Công ty Cổ phần Lilama 69-3	Công ty con của Công ty mẹ	4.312.502.417	-

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

	Mối quan hệ	31/12/2013	01/01/2013
		VND	VND
Phải thu			
- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	Công ty mẹ	81.017.624.399	36.302.972.466
- Công ty Cổ phần Lilama 10	Công ty con của Công ty mẹ	2.542.292.913	2.468.504.913
- Công ty Cổ phần Lilama 69-3	Công ty con của Công ty mẹ	256.475.459	-
- Công ty Cổ phần Lilama 69-2	Công ty con của Công ty mẹ	-	50.000.000
- Công ty Cổ phần Lilama Thí nghiệm và Cơ điện	Công ty con của Công ty mẹ	-	58.300.000
- Công ty Cổ phần Lilama 5	Công ty con của Công ty mẹ	195.754.000	-
- Công ty Cổ phần cơ khí lắp máy LILAMA	Công ty con của Công ty mẹ	177.764.350	-
Phải trả			
- Công ty Cổ phần Lilama 69-1 Phả Lại	Công ty liên kết	7.967.412.947	11.566.940.541
- Công ty Cổ phần Lilama 18	Công ty con của Công ty mẹ	-	397.098.326
- Công ty Cổ phần Lilama Thí nghiệm và Cơ điện	Công ty con của Công ty mẹ	912.405.822	-
- Công ty Cổ phần Lilama 7	Công ty con của Công ty mẹ	3.492.768	4.303.745.285
- Công ty Cổ phần Lilama 69-2	Công ty con của Công ty mẹ	110.000.000	-
- Công ty Cổ phần Lilama 69-3	Công ty con của Công ty mẹ	3.008.424.669	-

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
- Thu nhập của Ban Giám đốc và HĐQT	1.651.979.000	1.590.504.000

35 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) (Nay là Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC) kiểm toán.

Một số chỉ tiêu đã được điều chỉnh lại theo biên bản của kiểm toán nhà nước (KTNN) ngày 25/10/2013:

	Mã số	Số liệu đã kiểm toán	Số liệu điều chỉnh lại theo Biên bản KTNN	Chênh lệch	Ghi chú
		VND	VND	VND	
a) Bảng Cân đối kế toán					
- Các khoản phải thu khác	135	2.439.068.183	2.640.107.399	201.039.216	(1)
- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	(5.483.419.252)	(6.486.168.852)	(1.002.749.600)	(2)
- Hàng tồn kho	141	116.691.258.200	115.371.582.257	(1.319.675.943)	(3)
- Chi phí trả trước dài hạn	261	13.960.282.112	12.575.139.390	(1.385.142.722)	(4)
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	15.569.221.233	14.766.256.804	(802.964.429)	(5)
- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	7.074.819.841	5.775.859.057	(1.298.960.784)	(6)
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	323	410.017.480	205.642.480	(204.375.000)	(7)
- Phải trả dài hạn khác	333	-	1.500.000.000	1.500.000.000	(6)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	13.548.441.148	10.848.212.312	(2.700.228.836)	(8)
b) Báo cáo Kết quả kinh doanh					
- Giá vốn hàng bán	11	436.137.807.085	439.178.183.891	3.040.376.806	(3)
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	28.473.576.278	29.271.950.878	798.374.600	(2)
- Thu nhập khác	31	3.347.554.455	3.548.593.671	201.039.216	(1)
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	2.737.063.905	1.799.580.551	(937.483.354)	(5)
- Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	18.082.985.839	15.382.757.003	(2.700.228.836)	(8)
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	2.578	2.193	(385)	(9)
c) Thuyết minh báo cáo tài chính					
- Phải thu khác		-	201.039.216	201.039.216	(1)
- Dự phòng phải thu khách hàng		(5.483.419.252)	(6.486.168.852)	(1.002.749.600)	(2)
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang		109.133.150.833	107.813.474.890	(1.319.675.943)	(3)
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ		12.630.576.444	11.245.433.722	(1.385.142.722)	(4)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		1.302.047.342	364.563.988	(937.483.354)	(5)
- Thuế thu nhập cá nhân		407.560.807	542.079.732	134.518.925	(5)
- Bảo hiểm xã hội		755.618.936	956.658.152	201.039.216	(6)
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		4.611.988.928	3.111.988.928	(1.500.000.000)	(6)
- Giá vốn của hợp đồng xây dựng		390.578.405.860	393.618.782.666	3.040.376.806	(3)
- Chi phí dự phòng		4.630.430.281	5.633.179.881	1.002.749.600	(2)
- Chi phí khác bằng tiền		876.031.717	671.656.717	(204.375.000)	(6)
- Thu nhập khác		137.181.781	338.220.997	201.039.216	(1)
- Chi phí thuế TNDN hiện hành		3.043.578.081	1.799.580.551	(1.243.997.530)	(5)

Điều chỉnh lại một số chỉ tiêu theo Báo cáo kiểm toán của Kiểm toán nhà nước cho năm tài chính 2012 ngày 25/10/2013:

- (1): Chỉ tiêu các khoản phải thu khác tăng 201.039.216 đồng do tăng các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế thu thiếu của người lao động;
- (2): Chỉ tiêu dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi tăng 1.002.749.600 đồng do trích lập thiếu dự phòng theo quy định tại Điều 6 thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009;
- (3): Chỉ tiêu hàng tồn kho giảm 1.319.675.944 đồng do kết chuyển bổ sung chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của 2 công trình Sông Đà Chu Lai và Nhiệt điện Mông Dương 2 vào giá vốn trong kỳ;
- (4): Chỉ tiêu chi phí trả trước dài hạn giảm 1.385.142.722 đồng do phân bổ bổ sung giá trị công cụ dụng cụ theo quy định tại Điều 6, mục 2, khoản 2.2, phần d thông tư 123/2012/TT-BTC ngày 27/07/2012;
- (5): Chỉ tiêu thuế và các khoản phải nộp Nhà nước giảm 802.964.429 đồng do hạch toán bổ sung thuế thu nhập cá nhân tính thiếu 134.518.923 đồng và giảm thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp 937.483.354 đồng do ảnh hưởng của các bút toán liên quan đến doanh thu và chi phí;
- (6): Chỉ tiêu các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác giảm 1.298.960.784 đồng do hạch toán bổ sung 201.039.216 đồng tiền bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế trích thiếu và phân loại lại tiền đặt cọc của nhân viên đi du học sang tài khoản Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn số tiền 1.500.000.000 đồng;
- (7): Chỉ tiêu Quỹ khen thưởng phúc lợi giảm 204.375.000 đồng do điều chỉnh các khoản chi phúc lợi trên tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp sang chi từ nguồn quỹ khen thưởng phúc lợi;
- (8): Chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế chưa phân phối giảm 2.700.228.836 đồng do điều chỉnh các khoản doanh thu và chi phí nêu trên;
- (9): Chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu giảm 385 đồng do ảnh hưởng của việc giảm lợi nhuận ở trên.

Bắc Ninh, ngày 18 tháng 3 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Ngô Thị Lương

Nguyễn Thị Quế

Ngô Quốc Thịnh

Công ty Cổ phần LILAMA 69-1

Số 17, Đường Lý Thái Tổ, TP. Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh

Báo cáo tài chính

năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

Phụ lục 1 : TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	60.388.452.257	66.381.271.376	11.105.497.774	6.369.549.064	144.244.770.471
Số tăng trong năm	-	14.065.295.831	1.022.295.350	1.966.479.681	17.054.070.862
- Mua trong năm	-	13.608.837.470	22.000.000	1.966.479.681	15.597.317.151
- Chuyển từ tài chính thuê tài chính sang	-	-	1.000.295.350	-	1.000.295.350
- Phân loại lại	-	456.458.361	-	-	456.458.361
Số giảm trong năm	-	(13.906.009.623)	(168.477.999)	(3.812.070.419)	(17.886.558.041)
- Giảm theo TT45	-	(8.691.324.771)	(37.000.000)	(3.487.090.057)	(12.215.414.828)
- TSCĐ bán và thuê lại thuê tài chính	-	(5.214.684.852)	-	-	(5.214.684.852)
- Phân loại lại	-	-	(131.477.999)	(324.980.362)	(456.458.361)
Số dư cuối năm	60.388.452.257	66.540.557.584	11.959.315.125	4.523.958.326	143.412.283.292
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	12.778.178.783	45.901.506.639	8.555.583.251	2.743.537.185	69.978.805.858
Số tăng trong năm	2.427.269.497	5.752.690.027	1.505.080.513	1.034.646.904	10.719.686.941
- Khấu hao trong năm	2.427.269.497	5.591.359.133	933.956.673	1.009.596.726	9.962.182.029
- Chuyển từ tài chính thuê tài chính sang	-	-	571.123.840	-	571.123.840
- Phân loại lại	-	161.330.894	-	25.050.178	186.381.072
Số giảm trong năm	-	(4.278.977.634)	(190.010.826)	(1.865.218.352)	(6.334.206.812)
- TSCĐ bán và thuê lại thuê tài chính	-	(54.309.438)	-	-	(54.309.438)
- Giảm theo TT45	-	(4.224.668.196)	(3.629.754)	(1.865.218.352)	(6.093.516.302)
- Phân loại lại	-	-	(186.381.072)	-	(186.381.072)
Số dư cuối năm	15.205.448.280	47.375.219.032	9.870.652.938	1.912.965.737	74.364.285.987
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	47.610.273.474	20.479.764.737	2.549.914.523	3.626.011.879	74.265.964.613
Tại ngày cuối năm	45.183.003.977	19.165.338.552	2.088.662.187	2.610.992.589	69.047.997.305
- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:				24.648.416.201 đồng	
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết còn sử dụng:				36.586.692.734 đồng	

Phụ lục 2 : BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của CSH VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Quỹ khác thuộc vốn CSH VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu kỳ trước	70.150.000.000	14.925.000.000	13.287.934.988	3.159.754.271	-	9.042.984.246	110.565.673.505
Lãi/(lỗ) trong kỳ trước	-	-	-	-	-	15.382.757.003	15.382.757.003
Phân phối lợi nhuận	-	-	3.284.180.000	-	428.380.000	(13.577.528.937)	(9.864.968.937)
Số dư cuối kỳ trước	70.150.000.000	14.925.000.000	16.572.114.988	3.159.754.271	428.380.000	10.848.212.312	116.083.461.571
Lãi/(lỗ) trong kỳ này	-	-	-	-	-	13.765.836.540	13.765.836.540
Tăng khác	-	-	-	-	-	2.700.228.836	2.700.228.836
Phân phối lợi nhuận (i)	-	-	6.935.000.000	-	904.150.000	(13.548.441.148)	(5.709.291.148)
Giảm khác	-	-	(2.700.228.836)	-	-	-	(2.700.228.836)
Số dư cuối kỳ này	70.150.000.000	14.925.000.000	20.806.886.152	3.159.754.271	1.332.530.000	13.765.836.540	124.140.006.963

Ghi chú:

(i) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2013 ngày 20 tháng 04 năm 2013, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2012 như sau:

Chỉ tiêu	Tỷ lệ	Số tiền
Lợi nhuận còn lại để chia cổ tức và trích lập các quỹ:		17.757.441.148
Tổng số chi trả cổ tức cho các cổ đông theo Nghị Quyết:		8.418.000.000
- Số cổ tức đã tạm chia trong năm 2012		4.209.000.000
- Số cổ tức còn lại chưa chi trả (chốt quyền hưởng 6% cổ tức còn lại ngày 16/07/2013)		4.209.000.000
Lợi nhuận sau thuế trích lập các quỹ gồm có:		9.339.441.148
- Quỹ dự trữ tăng vốn điều lệ	5%	904.150.000
- Quỹ đầu tư phát triển	39%	6.935.000.000
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	8%	1.500.291.148